

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST

Ngày 04 - 7 - 2022

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh T;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thân Thị Q và bà Nguyễn Thị M.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Q - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 04 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2022/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 4 năm 2022, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Chu Thị L- sinh ngày: 11/9/1975;

Nơi cư trú: Xóm D, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn: Ông Vũ Văn T - sinh ngày: 29/7/1975;

Nơi cư trú: Xóm D, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Bà Lương có mặt, ông Thiệp vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 26 tháng 3 năm 2022, bản tự khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Chu Thị L trình bày:

Bà và ông Vũ Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 11 năm 1993; trước khi chung sống với nhau có được tự do tìm hiểu, việc chung sống với nhau là tự nguyện không ai ép buộc ai. Tuy nhiên do nhiều lý do khách quan, chủ quan khác nhau bà và ông Thiệp không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến khoảng tháng 11 năm 2003 mâu thuẫn, vợ chồng phát sinh. Nguyên nhân chính là do bà và ông T không có sự hòa hợp nhau về tình cảm và

quan điểm sống. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên từ cuối năm 2003, vợ chồng chính thức sống ly thân nhau và không quan tâm đến nhau nữa từ đó cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với ông Vũ Văn T theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông T có với nhau 01 con chung là Vũ Xuân B - Sinh ngày 21/8/1994, hiện Vũ Xuân B đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình chung sống vợ, chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản tự khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Vũ Văn T trình bày: Ông xác định lời trình bày trên của bà L về thời điểm vợ, chồng chung sống với nhau và thời điểm vợ chồng sống ly thân nhau là đúng, sau khi chung sống với nhau cho đến nay vợ, chồng không đăng ký kết hôn. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp nhau về tình cảm và quan điểm sống. Nay bà L yêu cầu được ly hôn ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như bà L đã trình bày trên là đúng. Hiện con chung đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết,

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông T nhất trí như ý kiến trình bày trên của bà L, quá trình chung sống vợ, chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà L vẫn giữ nguyên ý kiến của mình như đã nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, giữa nguyên đơn bà Chu Thị L và bị đơn ông Vũ Văn T cùng nơi cư trú tại xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Theo quy định Điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập phiên tòa ông Vũ Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Vũ Văn T là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân và các yêu cầu của đương sự:

Bà L và ông T chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, thời điểm chung sống với nhau (năm 1993) ông T chưa đủ tuổi kết hôn theo Luật định. Tuy nhiên, từ khi chung sống đến nay, bà L và ông T không đăng ký kết hôn, không được cấp giấy chứng nhận kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Từ khoảng cuối năm 2003, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, nguyên nhân chủ yếu là do

vợ chồng không hòa hợp với nhau về tình cảm, tính cách và quan điểm sống. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên từ cuối năm 2003, vợ chồng chính thức sống ly thân nhau và không còn quan tâm đến nhau nữa từ đó đến nay. Tại phiên tòa, bà L vẫn giữ nguyên quan điểm của mình yêu cầu được ly hôn với ông T, ông T vắng mặt nhưng có đơn giữ nguyên quan điểm của mình và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định.

Xét thấy mâu thuẫn vợ, chồng giữa bà L và ông T đã ở tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tuy nhiên, do bà L và ông T không đăng ký kết hôn, vi phạm quy định Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, theo quy định Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 2, 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT ngày 06/01/2016 của TANDTC-VKSNDTC-BTP, Hội đồng xét xử xét tuyên bố không công nhận bà Chu Thị L và ông Vũ Văn T là vợ chồng là đúng quy định pháp luật.

- *Về con chung*: Bà Lương và ông Thiệp có với nhau một con chung là Vũ Xuân B - Sinh ngày 21/8/1994, hiện Vũ Xuân B đã trưởng thành và không bị mất năng lực hành vi dân sự, các đương sự đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà L và ông T đều xác định quá trình chung sống vợ, chồng không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] *Về án phí*: Bà L phải chịu một khoản án phí Ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 271 và Điều 273 của BLTTDS; các Điều 9, 14, 51 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2, 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT ngày 06/01/2016 của TANDTC-VKSNDTC-BTP, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Chu Thị L và ông Vũ Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3.Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông T đều xác định không có tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4.Về án phí: Buộc bà Chu Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí Ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002763 ngày 06/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Bà L đã nộp đủ án phí Ly hôn sơ thẩm.

5.Thông báo quyền kháng cáo: Báo cho bà L báo cho biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Ông Vũ Văn T (Bị đơn) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án này được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND, THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh T